

CÔNG BỐ
VẬT LÝ HẬU HIỆN ĐẠI (VLHHD)
(Hiệu đính và bổ sung ngày 21/8/2025)

Giới thiệu

Trong hành trình bất tận của nhân loại nhằm khám phá và lý giải bản chất của Vũ Trụ, khoa học luôn hướng tới sự hoàn hảo: một hệ thống tri thức không chỉ giải quyết những bế tắc hiện tại mà còn mở ra những chân trời mới, dựa trên nền tảng logic chặt chẽ, thực nghiệm xác thực và tinh thần cầu thị. Vật lý hậu hiện đại (VLHHD) ra đời như một bước tiến vượt bậc, kế thừa tinh hoa của vật lý cổ điển và hiện đại, đồng thời khắc phục những hạn chế bằng cách xây dựng một bộ tri thức nền tảng vững chắc từ *60 sự thật Vũ Trụ*, *bộ hệ quả bậc 1* và *sự thật Vũ Trụ bổ sung*.

VLHHD không phải là sự phủ nhận mà là sự nâng tầm, chấp nhận calibrate dựa trên dữ liệu thực nghiệm từ các công nghệ tiên tiến như GPS, LIGO và JWST (năm 2025, với $H_0 \approx 70.4$ km/s/Mpc), để đảm bảo tính chính xác và khả năng ứng dụng cao. Với tinh thần trung thực khoa học, VLHHD mời gọi các nhà nghiên cứu, nhà khoa học và cộng đồng khám phá một mô hình Vũ Trụ thống nhất, nơi vật chất và tinh thần hòa quyện, mang lại sự hiểu biết sâu sắc hơn về nguồn gốc, cấu trúc và tương lai của tồn tại.

Chương 1: Định nghĩa về vật lý hậu hiện đại (VLHHD).

I) Vật lý hậu hiện đại (viết tắt là VLHHD) là bộ tri thức bao gồm *bộ tri thức nền tảng* và *bộ tri thức hệ quả*.

1) *Bộ tri thức nền tảng* bao gồm *60 sự thật Vũ Trụ* (viết tắt là 60 stvt), *bộ hệ quả bậc 1* (viết tắt là bộ hqb1) và *bộ sự thật Vũ Trụ bổ sung* (viết tắt là bộ stvtbs).

2) *Bộ tri thức hệ quả* bao gồm tất cả các hệ quả chuẩn mực, đúng đắn được thiết lập trên cơ sở *bộ tri thức nền tảng*, và các giá trị khoa học đã được VLHHD công nhận.

Mọi hệ quả đều dựa vào *bộ tri thức nền tảng* để xác định hoặc thiết lập, mới trở thành tri thức trong VLHHD.

VLHHD chấp nhận calibrate (điều chỉnh hệ số từ thực nghiệm) như một thành phần không vi phạm nền tảng, giúp khớp dữ liệu thực tế.

II) Tác giả và cộng sự VLHHD.

1) Tác giả duy nhất của *bộ tri thức nền tảng* là Ông *Lê Thanh Hào*, căn cước số 052076003384, người Việt Nam, quốc tịch Việt Nam. Tác giả còn có các tên khác là *Pháp Không Chân Như*, *Quang Vô Sắc*, *Thích Tuệ Định Quang*.

2) Cộng sự bao gồm:

- Công nghệ AI.

- Các nhà khoa học tham gia thực nghiệm, nghiên cứu bổ sung lý thuyết VLHHD dựa trên cơ sở bộ tri thức nền tảng.

3) Thư ký của Tác giả: Ông Nguyễn Tiến Công, là người được Tác giả VLHHD Lê Thanh Hào phân công, dựa vào VLHHD, dưới sự hướng dẫn của Tác giả, sử dụng AI để: Thiết lập các hệ quả, các ứng dụng; Đánh giá các giá trị của khoa học; Giải quyết

một số bế tắc và làm rõ một số sai sót của khoa học; Và trợ giúp AI nắm bắt và hiểu biết toàn diện về VLHHD.

Chương 2: Bộ tri thức nền tảng.

A) 60 sự thật Vũ Trụ (60 stvt).

1) Không có bất cứ thứ gì có mặt kể cả không gian và thời gian khi Vũ Trụ “chưa” khởi sinh.

2) Bất cứ thứ gì có mặt kể cả không gian và thời gian thì đều thuộc về Vũ Trụ.

3) Chỉ có hai nhóm cội gốc có mặt trong Vũ Trụ đó là nhóm các Tánh Linh và nhóm các hạt vật chất cội gốc. (Sau đây, chúng được gọi là hai nhóm cội gốc).

4) Nhóm các Tánh Linh có vô số Tánh Linh, nhóm các hạt vật chất cội gốc có vô số hạt vật chất cội gốc.

5) Có vô số Tánh Linh giống nhau và có vô số Tánh Linh khác nhau, có vô số hạt vật chất cội gốc giống nhau và có vô số hạt vật chất cội gốc khác nhau.

6) Số lượng Tánh Linh bằng số lượng hạt vật chất cội gốc.

7) Số lượng Tánh Linh không bao giờ thay đổi, số lượng hạt vật chất cội gốc không bao giờ thay đổi.

8) Các Tánh Linh không bao giờ sáp nhập với nhau để biến mất hoặc để tạo thành một Tánh Linh hoặc để tạo thành nhiều Tánh Linh khác, các hạt vật chất cội gốc không bao giờ sáp nhập với nhau để biến mất hoặc để tạo thành một hạt vật chất cội gốc hoặc để tạo thành nhiều hạt vật chất cội gốc khác.

9) Mỗi Tánh Linh không bao giờ biến mất hoặc biến đổi thành một Tánh Linh khác hoặc biến đổi thành nhiều Tánh Linh, mỗi hạt vật chất cội gốc không bao giờ biến mất hoặc biến đổi thành một hạt vật chất cội gốc khác hoặc biến đổi thành nhiều hạt vật chất cội gốc.

10) Cứ mỗi Tánh Linh thì có một hạt vật chất cội gốc đối xứng với nó, cứ mỗi hạt vật chất cội gốc thì có một Tánh Linh đối xứng với nó. (Hai thứ đối xứng với nhau là hai thứ tương sinh nhau để có mặt mà không nhờ vào bất cứ thứ gì hoặc bất cứ nguyên nhân nào, và khi gặp nhau một cách tương ứng hoàn toàn về không gian và nội tại của chúng thì chúng biến mất vĩnh viễn).

11) Ngoại trừ hai nhóm cội gốc, mọi thứ khác được cho là có mặt trong Vũ Trụ thì chúng là sản phẩm của hai nhóm cội gốc.

12) Không có bất cứ sản phẩm nào của hai nhóm cội gốc trở thành Thành Phần Cội Gốc Mới có mặt trong Vũ Trụ.

13) Hạt vật chất cội gốc có môi trường nội tại là chân không, đây là một môi trường liên tục. Ngoại trừ một môi trường chân không liên tục, không có bất cứ môi trường nào khác hoặc bất cứ thứ gì khác thuộc về hạt vật chất cội gốc.

14) Mỗi hạt vật chất cội gốc sở hữu riêng biệt một lượng chân không cố định.

15) Thể tích của toàn bộ chân không thuộc sở hữu của một hạt vật chất cội gốc là thể tích của hạt vật chất cội gốc đó.

16) Khối lượng là một đại lượng đặc trưng được dùng để nhận biết lượng chân không, cường độ (mật độ) khối lượng là một đại lượng đặc trưng được dùng để nhận biết cường độ chân không.

17) Có vô số hạt vật chất cội gốc có khối lượng bằng nhau ở mức vô cùng bé đến ở mức vô cùng lớn, có vô số hạt vật chất cội gốc có khối lượng khác nhau từ vô cùng bé đến vô cùng lớn.

18) Trong một hạt vật chất cội gốc, chân không được phân bố theo khuynh hướng: Luôn luôn tồn tại một vị trí mà tại đó có cường độ khối lượng lớn nhất, và xung quanh vị trí đó, tính từ vị trí đó, cường độ khối lượng giảm dần sao cho lượng chân không của các mặt cầu lấy vị trí đó làm tâm là bằng nhau và cường độ khối lượng tại mọi vị trí của mỗi mặt cầu đều bằng nhau. (Sau đây, vị trí trong hạt vật chất cội gốc có cường độ khối lượng lớn nhất được gọi là tâm của hạt. Sau đây, tuyên bố thứ 18 được gọi là quy tắc phân bố chân không của hạt).

19) Chân không luôn có khuynh hướng trương nở về mọi hướng xung quanh.

20) Khuynh hướng trương nở của chân không của một hạt vật chất cội gốc là nguồn năng lượng của hạt đó.

21) Tại một vị trí, chân không tại vị trí đó sẽ trương nở về hướng mà cường độ khối lượng tại vị trí kế cận với nó theo hướng đó nhỏ hơn cường độ khối lượng tại vị trí đó.

22) Tại một vị trí, chân không tại đó sẽ bị co lại khi cường độ khối lượng xung quanh vị trí đó đều lớn hơn cường độ khối lượng tại vị trí đó.

23) Sự co lại của chân không là do sự trương nở của chân không xung quanh gây ra.

24) Tâm của hạt vật chất cội gốc luôn có khuynh hướng di chuyển về trọng tâm không gian thể tích của hạt.

25) Một hạt vật chất cội gốc sẽ trương nở về hướng mà cường độ khối lượng bề mặt của hạt ở hướng đó lớn hơn cường độ khối lượng bên ngoài hạt tiếp xúc với vùng bề mặt đó.

26) Một hạt vật chất cội gốc sẽ bị co lại từ hướng mà cường độ khối lượng bề mặt của hạt ở hướng đó nhỏ hơn cường độ khối lượng bên ngoài hạt tiếp xúc với vùng bề mặt đó.

27) Quá trình di chuyển của một hạt từ vị trí này đến vị trí kia là quá trình mà hạt co lại từ hướng này và trương nở về hướng kia.

28) Một hạt vật chất cội gốc sẽ trương nở ra mọi hướng khi mọi vị trí tiếp xúc giữa chân không xung quanh với bề mặt của hạt đều có cường độ khối lượng nhỏ hơn cường độ khối lượng bề mặt của hạt.

29) Một hạt vật chất cội gốc sẽ bị co lại từ mọi hướng khi mọi vị trí tiếp xúc giữa chân không xung quanh với bề mặt của hạt đều có cường độ khối lượng lớn hơn cường độ khối lượng bề mặt của hạt.

30) Tại vị trí tiếp xúc giữa hai hạt vật chất cội gốc, sự co giãn không xảy ra khi và chỉ khi cường độ khối lượng của hai hạt tại vị trí đó bằng nhau. Nghĩa là, cường độ khối lượng của hai hạt tại vị trí tiếp xúc có khuynh hướng cân bằng với nhau.

31) Khi hạt vật chất cội gốc này nằm trong hạt vật chất cội gốc kia, hạt này có khuynh hướng di chuyển hướng về tâm của hạt kia nếu hạt này có mật độ khối lượng trung bình lớn hơn mật độ khối lượng trung bình của hạt kia xét tại vùng và xét theo thể tích mà hạt này chiếm đóng. Nghĩa là, hạt này có khuynh hướng di chuyển về nơi có mật độ khối lượng cân bằng với nó theo phương ngắn nhất.

32) Khi hạt vật chất cội gốc này nằm trong hạt vật chất cội gốc kia, hạt này có khuynh hướng di chuyển hướng ra xa tâm của hạt kia nếu hạt này có mật độ khối lượng trung bình nhỏ hơn mật độ khối lượng trung bình của hạt kia xét tại vùng và xét theo thể tích mà hạt này chiếm đóng. Nghĩa là, hạt này có khuynh hướng di chuyển về nơi có mật độ khối lượng cân bằng với nó theo phương ngắn nhất.

33) Khi hạt vật chất cội gốc này nằm trong hạt vật chất cội gốc kia, hạt này nằm yên bất động trong hạt kia khi và chỉ khi bốn trường hợp cân bằng đồng thời xảy ra:

- Một là, cường độ khối lượng tại mọi vị trí tiếp xúc giữa hai hạt là bằng nhau và không thay đổi trong khoảng thời gian hạt này nằm yên bất động;

- Hai là, mật độ khối lượng trung bình của hạt này và mật độ khối lượng trung bình của hạt kia xét tại vùng và xét theo thể tích mà hạt này chiếm đóng là bằng nhau và không thay đổi trong khoảng thời gian hạt này nằm yên bất động;

- Ba là, sự phân bố chân không trong hạt này đạt được quy tắc phân bố chân không của hạt và ổn định trong khoảng thời gian hạt này nằm yên bất động;

- Bốn là, trong khoảng thời gian hạt này nằm yên bất động, tâm của hạt luôn nằm tại trọng tâm của hạt.

34) Nói riêng về thể giới vật chất, nghĩa là chỉ không nói về thể giới Tánh Linh, môi trường nội tại của Vũ Trụ là trường chân không liên tục, ngoại trừ trường chân không liên tục, không có bất cứ môi trường nào khác hoặc bất cứ thứ gì khác có mặt trong Vũ Trụ.

35) Không gian là thuộc tính của chân không, được biểu hiện bởi chân không, nơi nào có chân không thì nơi đó có không gian, nơi nào có không gian thì nơi đó chính là chân không.

36) Bất cứ vị trí nào trong Vũ Trụ, hoặc là nó thuộc hạt vật chất cội gốc này hoặc là nó thuộc hạt vật chất cội gốc kia.

37) Khi một vị trí trong hạt vật chất cội gốc biến thiên (thay đổi) cường độ khối lượng thì độ biến thiên cường độ khối lượng được lan truyền đến mọi vị trí xung quanh và tuân theo quy tắc phân bố chân không của hạt. Độ biến thiên cường độ chính là phần cường độ tăng lên hoặc giảm xuống. (Ví dụ ta có 10 ngàn đồng, mất 01 ngàn còn 09 ngàn, hoặc được lợi thêm 01 ngàn được 11 ngàn. 01 ngàn đó gọi là độ biến thiên).

38) Khi lan truyền độ biến thiên cường độ khối lượng từ hạt vật chất cội gốc này sang hạt vật chất cội gốc kia thì độ biến thiên cường độ khối lượng được lan truyền trong hạt kia tuân theo quy tắc phân bố chân không của hạt kia.

39) Vũ Trụ thì luôn luôn trương nở với gia tốc mở rộng giảm dần và gia tốc mở rộng giảm dần không bao giờ bằng không.

40) Bề mặt của hạt vật chất cội gốc luôn luôn biến dạng, thể tích của nó luôn luôn thay đổi, tâm của nó luôn luôn di chuyển.

41) Bốn trường hợp cân bằng sau đây, không có trường hợp cân bằng nào xảy ra trong một khoảng thời gian:

- Một là, cường độ khối lượng tại mọi vị trí tiếp xúc giữa hai hạt vật chất cội gốc là bằng nhau (trong một khoảng thời gian).

- Hai là, mật độ khối lượng trung bình của hạt vật chất cội gốc này và mật độ khối lượng trung bình của hạt vật chất cội gốc kia xét tại vùng và xét theo thể tích mà hạt này chiếm đóng trong hạt kia là bằng nhau (trong một khoảng thời gian).

- Ba là, sự phân bố chân không trong hạt vật chất cội gốc đạt được quy tắc phân bố chân không của hạt (trong một khoảng thời gian).

- Bốn là, tâm của hạt vật chất cội gốc nằm tại trọng tâm của hạt (trong một khoảng thời gian).

42) Ánh sáng, sóng điện từ, sóng hấp dẫn và những thứ tương tự như thế nếu được nói thêm đều là một thứ duy nhất, đó là hiện tượng của quá trình lan truyền độ biến thiên cường độ khối lượng trong chân không (trong không gian, trong vật chất). (Lưu ý tuyên bố thứ 13, tuyên bố thứ 34, tuyên bố thứ 35 và tuyên bố thứ 36).

43) Vận tốc lan truyền độ biến thiên cường độ khối lượng (vận tốc ánh sáng, sóng điện từ, sóng hấp dẫn và những thứ tương tự như thế nếu được nói thêm) trong chân không (trong không gian, trong vật chất) không phải là hằng số.

44) Các loại lực tương tác cơ bản như lực tương tác hấp dẫn, lực tương tác điện từ, tương tác mạnh, lực tương tác yếu và những thứ lực tương tác cơ bản khác nếu được nói thêm đều là một lực tương tác duy nhất, đó chính là sức trương nở của chân không theo quy tắc phân bố chân không của hạt.

45) Hai hạt vật chất cội gốc chỉ có thể tương tác với nhau khi và chỉ khi chúng tiếp xúc với nhau.

46) Sự chênh lệch cường độ khối lượng của hai hạt vật chất cội gốc tại mặt tiếp xúc giữa hai hạt là nguyên nhân làm cho hai hạt vật chất tương tác với nhau (hút với nhau, đẩy lẫn nhau).

47) Trường hợp hai hạt nêu tại tuyên bố thứ 31 (stvt 31) là trường hợp hai hạt hút nhau, trường hợp hai hạt nêu tại tuyên bố thứ 32 (stvt 32) là trường hợp hai hạt đẩy nhau.

48) Tất cả chúng hữu tình đều có Tánh Linh.

49) Mỗi Tánh Linh đều có môi trường nội tại liên tục (sau đây được đặt tên là Linh Quang, ai đó muốn gọi tên khác đều được vì đây là từ mới), xuyên thấu mọi vị trí và trùm khắp Vũ Trụ. Ngoại trừ môi trường Linh Quang liên tục, không có bất cứ môi trường nào khác hoặc bất cứ thứ gì khác thuộc về Tánh Linh.

50) Không có hai loại Linh Quang khác nhau.

51) Mỗi Tánh Linh sở hữu riêng biệt một “lượng” Linh Quang cố định.

52) Có vô số Tánh Linh có “lượng” Linh Quang như nhau ở mức vô cùng bé đến ở mức vô cùng lớn, có vô số Tánh Linh có “lượng” Linh Quang khác nhau từ vô cùng bé đến vô cùng lớn.

53) Thời gian là thuộc tính của Linh Quang.

54) Tính biết để biết về mọi thứ và mọi thứ thuộc về chân tâm là thuộc tính của Linh Quang.

55) Trường nội tại của Vũ Trụ bao gồm một trường chân không liên tục, xuyên thấu mọi vị trí và trùm khắp Vũ Trụ, và vô số trường Linh Quang liên tục, đều xuyên thấu mọi vị trí và đều trùm khắp Vũ Trụ. Ngoài ra, không có bất cứ môi trường nào khác, không có bất cứ thứ gì khác.

56) Vũ Trụ đã khởi sinh “từ” Hư vô. (Không có bất cứ thứ gì có mặt kể cả không gian và thời gian được gọi là Hư vô).

57) Vũ Trụ khởi sinh cũng chính là hai nhóm cội gốc khởi sinh, hai nhóm cội gốc khởi sinh cũng chính là Vũ Trụ khởi sinh.

58) Vũ Trụ thì luôn luôn duy nhất. (Không bao giờ có mặt nhiều Vũ Trụ).

59) Không thể tính đếm thời gian đã có mặt của Vũ Trụ, tuổi của Vũ Trụ thì vô cùng.

60) Vũ Trụ thì không bao giờ mất đi.

B) Bộ hệ quả bậc 1 (bộ hqb1).

I) Mối quan hệ giữa hạt chính và hạt bồi tụ.

1) Công thức m và bán kính tiêu chuẩn r_s theo r_0 và độ lệch tâm d_c .

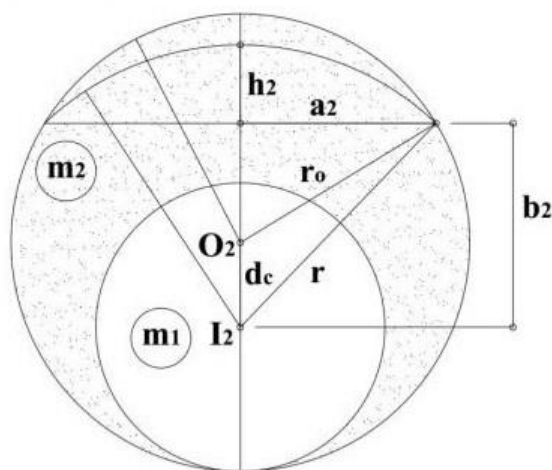
Hạt m có dạng hình cầu (O_2 ; r_0), có tâm cường độ là I_2 .

- m_{ss} : khối lượng bề mặt của hình cầu có tâm I_2 .

- r_s : bán kính tiêu chuẩn, được xác định bởi $r_s = m / m_{ss}$.

- d_c : độ lệch tâm giữa tâm cường độ và tâm hình học, $d_c = |I_2 O_2|$.

- Khối lượng tổng của hạt m: $m = m_1 + m_2$, trong đó $m_1 = m_{ss} \cdot (r_0 - d_c)$ là phần khối lượng hình cầu tâm I_2 , bán kính $r_0 - d_c$.



(1.hqb1)

[Hình 1.hqb1: Mô tả phần cắt ngang của một hình cầu (O_2 , r_0) với tâm cường độ I_2 lệch khỏi O_2 một khoảng d_c . Phần chỏm cầu (I_2 , r) nằm trong hình cầu (O_2 , r_0) với chiều cao h_2 , khoảng cách ngang a_2 , khoảng cách dọc b_2 từ I_2 đến biên. Khối lượng m bao gồm khối lượng m_1 của hình cầu (I_2 , $(r_0 - d_c)$) và phần khối lượng còn lại m_2]

a) Trường hợp $d_c = 0$: tương đương $I_2 \equiv O_2$, $r_s = r_0$, $m_2 = 0$, $m = m_{ss} \cdot r_s = m_{ss} \cdot r_0$. (Lưu ý 1).

b) Trường hợp $d_c > 0$:

Xét diện tích phần chỏm cầu của hình cầu (I_2 ; r) nằm trong hình cầu (O_2 ; r_0):

Diện tích chỏm cầu $\Delta A(r) = 2\pi \cdot r \cdot h_2$, với chiều cao chỏm cầu $h_2 = r - b_2$, trong đó $b_2^2 = r^2 - a_2^2$, $a_2^2 = r_0^2 - (b_2 - d_c)^2$. Suy ra $h_2 = (1/(2d_c)) (r_0^2 - d_c^2 + 2d_c \cdot r - r^2)$. Thay vào công thức diện tích $\Delta A(r) = (\pi/d_c) [(r_0^2 - d_c^2) \cdot r + 2d_c \cdot r^2 - r^3]$.

Khối lượng bề mặt phần chỏm cầu $\Delta m_{ss}(r) = (m_{ss} \cdot \Delta A(r)) / (4\pi r^2)$.

Công thức khối lượng bề mặt chỏm cầu: $\Delta m_{ss}(r) = (m_{ss}/(4d_c)) ((r_0^2 - d_c^2)/r - r + 2d_c)$.

- Trường hợp hạt m có độ lệch tâm $d_c < r_0$:

$m_2 = \int_{r_0 - d_c}^{r_0 + d_c} \Delta m_{ss}(r) dr = (m_{ss}/(4d_c)) \cdot [(r_0^2 - d_c^2) \cdot \ln r - r^2/2 + 2d_c \cdot r]_{r=r_0 - d_c}^{r=r_0 + d_c}$. (Lưu ý 2).

Suy ra $m = m_{ss} \cdot (r_0/2 + (r_0^2 - d_c^2)/(4d_c) \cdot \ln((r_0 + d_c)/(r_0 - d_c)))$. (Lưu ý 3).

- Trường hợp hạt m có độ lệch tâm $d_c = r_0$:

$m = m_2 = \int_0^{2r_0} \Delta m_{ss}(r) dr = (m_{ss}/(4r_0)) \cdot [2r_0 \cdot r - r^2/2]_0^{2r_0}$.

Suy ra $m = m_2 = (r_0/2) \cdot m_{ss}$. (Lưu ý 4).

c) Bán kính tiêu chuẩn r_s của hạt m :

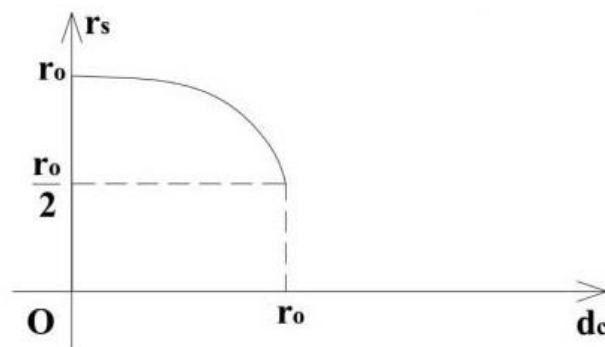
Nếu $d_c = 0$ suy ra $r_s = r_0$.

Nếu $d_c = r_0$ suy ra $r_s = r_0/2$.

Nếu $0 < d_c < r_0$ suy ra $r_s = r_0/2 + (r_0^2 - d_c^2)/(4d_c) \cdot \ln((r_0 + d_c)/(r_0 - d_c))$.

Công thức tổng quát:

$r_s = \lim_{d_c \rightarrow q} (r_0/2 + (r_0^2 - d_c^2)/(4d_c) \cdot \ln((r_0 + d_c)/(r_0 - d_c)))$, $0 \leq q \leq r_0$. (Lưu ý 5).



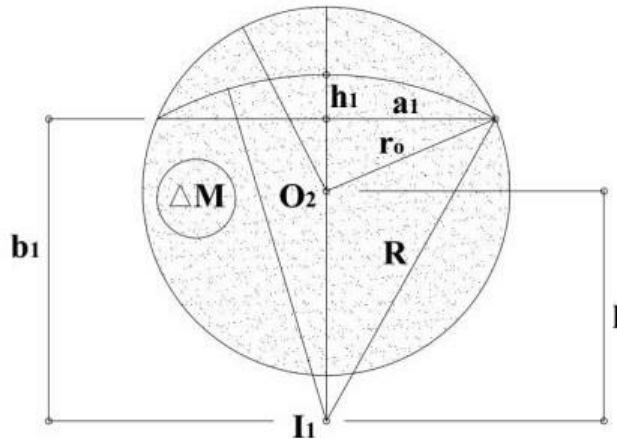
(2.hqb2)

[Hình 2.hqb1: Biểu đồ đường cong bán kính tiêu chuẩn r_s theo độ lệch tâm d_c , với trục dọc r_s từ $r_0/2$ đến r_0 , trục ngang d_c từ 0 đến r_0 . Đường cong giảm dần từ r_0 (khi $d_c=0$) xuống $r_0/2$ (khi $d_c=r_0$), minh họa r_s giảm thì d_c tăng]

Kết luận: $r_0/2 \leq r_s \leq r_0$. r_s giảm thì d_c tăng.

2. Công thức ΔM của hình cầu ($O_2; r_0$) nằm trong hạt M có tâm I_1 với $I_1O_2 \geq r_0$:

Hạt M có tâm I_1 . Giả thiết đặt một hình cầu ($O_2; r_0$) trống rỗng (không chứa chân không) nằm bên trong hạt M và cách tâm I_1 một khoảng $\ell = I_1O_2 \geq r_0$. Hạt M có khối lượng bề mặt M_{ss} , bán kính tiêu chuẩn $R_s = M / M_{ss}$.



(3.hqb1)

[Hình 3.hqb1: Mô tả phần cắt ngang của không gian hạt M với tâm cường độ I_1 lệch ngoài hình cầu nhỏ ($O_2; r_0$) với khối lượng ΔM . Khoảng cách ℓ từ I_1 đến O_2 . Phần chòm cầu (I_1, R) nằm trong hình cầu nhỏ ($O_2; r_0$) với chiều cao h_1 , khoảng cách ngang a_1 , khoảng cách dọc b_1 từ I_1 đến biên. Hình minh họa chòm từ cầu lớn M vào cầu nhỏ r_0]

Giả thiết: bổ sung một lượng chân không ΔM vừa đủ vào hình cầu ($O_2; r_0$), sao cho nó phân bố đồng nhất theo *quy luật phân bố chân không của hạt M* tại thời điểm đang xét.

a) Trường hợp $\ell = r_0$:

Sử dụng lưu ý 4, thay m_{ss} bằng M_{ss} suy ra $\Delta M = (r_0/2) \cdot M_{ss}$.

b) Trường hợp $\ell > r_0$:

Diện tích chòm cầu của mặt cầu ($I_1; R$) nằm trong hình cầu ($O_2; r_0$):

$$\Delta A(R) = 2\pi R \cdot h_1, \text{ với } h_1 = R - b_1. \text{ Ta có } b_1^2 = R^2 - a_1^2, a_1^2 = r_0^2 - (b_1 - \ell)^2.$$

$$\text{Suy ra } \Delta A(R) = (\pi/\ell) [(r_0^2 - \ell^2) \cdot R + 2\ell \cdot R^2 - R^3].$$

$$\text{Khối lượng bề mặt chòm cầu } \Delta M_{ss}(R) = (M_{ss} \cdot \Delta A(R)) / (4\pi R^2) = (M_{ss}/(4\ell)) ((r_0^2 - \ell^2)/R - R + 2\ell).$$

Phần khối lượng của hạt M nằm trong hình cầu ($O_2; r_0$):

$$\Delta M = \int_{\ell - r_0}^{\ell + r_0} \Delta M_{ss}(R) dR = (M_{ss}/(4\ell)) \cdot [(r_0^2 - \ell^2) \cdot \ln R - R^2/2 + 2\ell \cdot R]_{R=\ell - r_0}^{R=\ell + r_0}.$$

$$\text{Biểu thức rút gọn } \Delta M = M_{ss} \cdot (r_0/2 + (r_0^2 - \ell^2)/(4\ell) \cdot \ln ((\ell + r_0)/(\ell - r_0))).$$

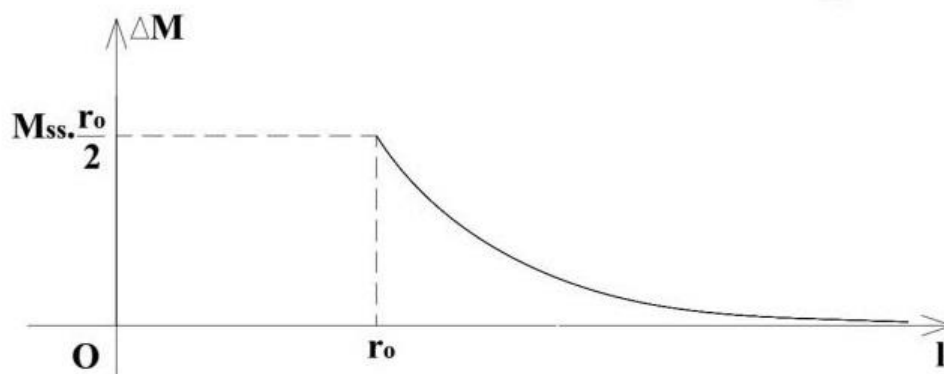
c) Công thức tổng quát:

$\Delta M = M_{ss} \cdot \lim_{\ell \rightarrow \infty} \left\{ \frac{r_0}{2} + \frac{(r_0^2 - \ell^2)}{4\ell} \cdot \ln \left(\frac{(\ell + r_0)}{(\ell - r_0)} \right) \right\}$, với $u \geq r_0$. (Lưu ý 6).

Trường hợp đặc biệt:

- Nếu $\ell = r_0$, ta có $\Delta M = M_{ss} \cdot (r_0/2)$.

- Nếu $r_0 < \ell$, ta có $\Delta M = M_{ss} \cdot \left(\frac{r_0}{2} + \frac{(r_0^2 - \ell^2)}{4\ell} \cdot \ln \left(\frac{(\ell + r_0)}{(\ell - r_0)} \right) \right)$.



(4.hqb1)

[Hình 4.hqb1: Biểu đồ đường cong lượng chân không bổ sung ΔM theo khoảng cách ℓ , với trục dọc ΔM từ 0 đến $M_{ss} \cdot r_0/2$, trục ngang ℓ từ r_0 đến ∞ . Đường cong giảm dần từ $M_{ss} \cdot r_0/2$ (khi $\ell=r_0$) xuống 0 (khi $\ell \rightarrow \infty$), minh họa ΔM giảm khi ℓ tăng]

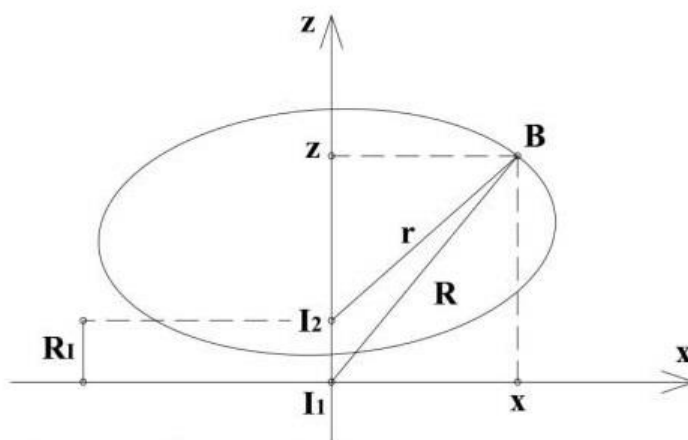
Kết luận: $\Delta M \leq M_{ss} \cdot (r_0/2)$. Khi khoảng cách $\ell \rightarrow \infty$ thì $\Delta M \rightarrow 0$.

3. Hạt M và hạt m ở trạng thái cân bằng cường độ tại mọi điểm tiếp xúc.

Hạt M có tâm I_1 , khối lượng bề mặt M_{ss} , bán kính tiêu chuẩn R_s , hệ số hình học H_1 .

Hạt m có tâm I_2 , khối lượng bề mặt m_{ss} , bán kính tiêu chuẩn r_s , hệ số hình học H_2 .

Hạt m nằm trong hạt M. Khoảng cách giữa hai tâm: $R_I = I_1 I_2$.



(5.hqb1)

[Hình 5.hqb1: Mô tả phần cắt ngang theo trục Z và X với gốc tọa độ là tâm cường độ I_1 của hạt M, tâm cường độ I_2 của hạt m trên trục Z. Phần cắt ngang mặt tiếp xúc được giả thuyết là đường cong bất kỳ dạng hyperboloid hoặc paraboloid, trên đó đánh dấu điểm $B(X, Z)$ bất kỳ, với khoảng cách R từ I_1 đến B, r từ I_2 đến B, và R_I giữa $I_1 I_2$]

a) Phương trình mặt tiếp xúc.

Mặt phẳng ($I_1X; I_1Z$) là mặt phẳng bất kỳ trong không gian chứa:

- Tâm I_1 của hạt M (gốc tọa độ),
- Trục I_1Z đi qua tâm $I_2 = (0, 0, Z_{I2})$.

Ta có $R_I = |Z_{I2}|$.

Điểm tiếp xúc $B(X, Z)$ bất kỳ thỏa mãn điều kiện cân bằng: $I(R) = I(r)$.

Với $I(R) = (H_1 M)/R^2$, $I(r) = (H_2 m)/r^2$.

Suy ra $r^2 / R^2 = (H_2 m)/(H_1 M) = m_{ss} / M_{ss}$.

Đặt hệ số tỉ lệ $k = r / R = \sqrt{(m_{ss} / M_{ss})} > 0$ suy ra $m_{ss} = k^2 \cdot M_{ss}$. (Lưu ý 7).

Hai trường hợp loại trừ:

- Nếu $k = 1$ tương đương $R = r$ tương đương $I_1 \equiv I_2$ tương đương $M_{ss} = m_{ss}$, suy ra không tồn tại ranh giới không gian giữa hai hạt. Không tồn tại trường hợp này, cho nên loại trừ $k = 1$. (Lưu ý 8).

- Nếu $k > 1$ tương đương $R < r$ tương đương $M_{ss} < m_{ss}$, suy ra không tồn tại tâm cường độ bên trong không gian hạt. Không tồn tại trường hợp này, cho nên loại trừ $k > 1$. (Lưu ý 9).

Phương trình tọa độ điểm tiếp xúc $B(X, Z)$ bất kỳ giữa 2 hạt là: $X^2 + Z^2 = R^2$ (thuộc hạt M), $X^2 + (Z - Z_{I2})^2 = r^2$ (thuộc hạt m).

Từ hai phương trình của điểm tiếp xúc, suy ra $k^2 = [X^2 + (Z - Z_{I2})^2] / [X^2 + Z^2]$.

Suy ra phương trình mặt tiếp xúc là: $X^2 + Y^2 + Z^2 - 2 \cdot (Z_{I2}/(1 - k^2)) \cdot Z + Z_{I2}^2/(1 - k^2) = 0$. (Lưu ý 10).

Kết luận: $0 < k = r / R = \sqrt{(m_{ss} / M_{ss})} < 1$. Khi hạt m có trạng thái cân bằng trong hạt M thì hạt m có dạng hình cầu với tâm $O_2 = (0, 0, Z_{I2}/(1 - k^2))$, bán kính $r_0 = (k/(1 - k^2)) \cdot R_I$. (Lưu ý 11).

b) Phương trình liên hệ giữa các đại lượng của hai hạt.

Theo lưu ý 11: Tọa độ tâm hình học của hạt m: $Z_{O2} = Z_{I2}/(1 - k^2)$. Khoảng cách giữa hai tâm của 2 hạt: $R_I = |Z_{I2}|$. Bán kính hình học của hạt m: $r_0 = (k R_I)/(1 - k^2) = k \cdot |Z_{O2}| \neq |Z_{O2}|$. Độ lệch tâm của hạt m: $d_c = |Z_{O2}| - Z_{I2} = (k^2 R_I)/(1 - k^2)$. Khoảng cách từ tâm hạt M đến tâm hình học hạt m: $\ell = |Z_{O2}| = R_I/(1 - k^2)$.

Từ các liên hệ trên, suy ra: $\ell = R_I/(1 - k^2) = r_0/k = d_c/k^2 = R_I + d_c = r_0 + ((1 - k)/k^2) \cdot d_c = r_0 + R_I/(1 + k)$. (Lưu ý 12).

Vì $0 < k < 1$ suy ra $\ell > R_I$, $\ell > r_0 > d_c > 0$.

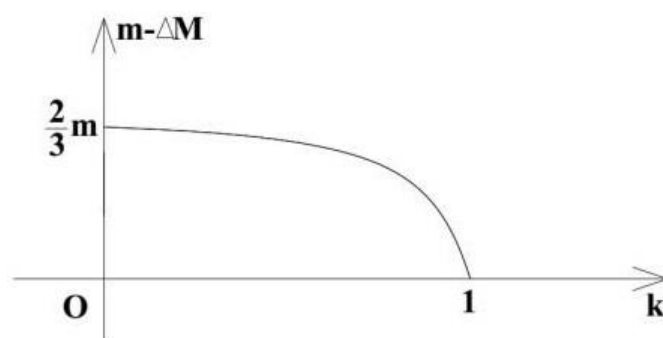
*Kết luận: Khi hạt m nằm trong hạt M và cường độ tại mọi điểm tiếp xúc đều cân bằng thì: *tâm của hạt M và hạt m không nằm trên mặt tiếp xúc*, và *độ lệch tâm của hạt m luôn khác không*. (Lưu ý 13).*

Theo lưu ý 5, 6, 7, 12 và 13 suy ra:

$$r_s = (1/2 + (1 - k^2)/(4k) \cdot \ln((1 + k)/(1 - k))) \cdot r_o \in (r_o/2, r_o). \text{ (Lưu ý 14).}$$

$$\Delta M = (1/2 - (1 - k^2)/(4k) \cdot \ln((1 + k)/(1 - k))) \cdot r_o \cdot M_{ss} = (r_o - r_s) \cdot M_{ss}.$$

$$m - \Delta M = (1 + k^2 - r_o/r_s) \cdot (m/k^2) \in (0, 2/3 m). \text{ (Lưu ý 15).}$$



(6.hqb1)

[Hình 6.hqb1: Biểu đồ đường cong $m - \Delta M$ theo k , với trục dọc $m - \Delta M$ từ 0 đến $2m/3$, trục ngang k từ 0 đến 1. Đường cong giảm dần từ $2m/3$ ($k=0$) xuống 0 ($k \rightarrow 1$), minh họa chênh lệch khối lượng giảm khi k tăng]

Kết luận: chênh lệch khối lượng $m - \Delta M$ giảm khi k tăng.

4. Tổng hợp mối quan hệ giữa hạt chính và hạt bồi tụ.

a) Nếu hạt m có dạng hình cầu (O_2 ; r_o), có tâm I_2 , và có độ lệch tâm $d_c = I_2 O_2 \in (0, r_o)$ thì:

- Khối lượng m_1 của phần hạt m nằm trong hình cầu (I_2 ; $(1 - k) \cdot r_o$): $m_1 = (1 - k) \cdot r_o \cdot m_{ss}$ với $k = d_c / r_o$.

- Khối lượng phần còn lại m_2 : $m_2 = (k - 1/2 + (1 - k^2)/(4k) \cdot \ln((1 + k)/(1 - k))) \cdot r_o \cdot m_{ss}$.

- Bán kính tiêu chuẩn r_s của hạt m: $r_s = (1/2 + (1 - k^2)/(4k) \cdot \ln((1 + k)/(1 - k))) \cdot r_o \in (r_o/2, r_o)$.

b) Nếu hạt m nằm trong hạt M và cường độ tại mọi điểm tiếp xúc đều cân bằng thì:

- Mặt tiếp xúc là mặt cầu có phương trình:

$X^2 + Y^2 + Z^2 - 2 \cdot (Z_{I_2}/(1 - k^2)) \cdot Z + Z_{I_2}^2/(1 - k^2) = 0$, trong hệ tọa độ OXYZ, gốc O trùng với I_1 , trục Z đi qua $I_2 = (0, 0, Z_{I_2})$.

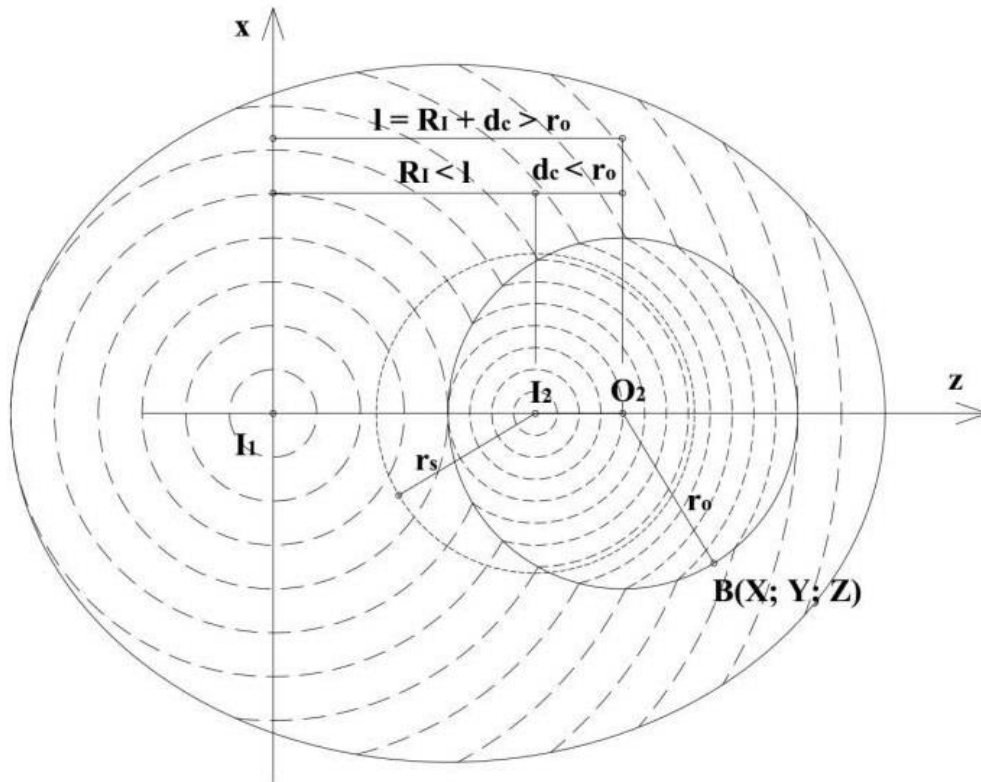
Tâm mặt cầu: $O_2 = (0, 0, Z_{I_2}/(1 - k^2))$.

Bán kính mặt cầu: $r_o = (k/(1 - k^2)) \cdot R_{I_1}$.

Trong đó $R_I = I_1 I_2$, $k = d_c / r_0 = r_0 / \ell = \sqrt{(m_{ss} / M_{ss})} \in (0, 1)$, và ℓ là khoảng cách từ I_1 đến tâm hình học O_2 của hạt m : $\ell = R_I / (1 - k^2) = d_c / k^2 = R_I + d_c = r_0 + ((1 - k)/k^2) \cdot d_c = r_0 + R_I / (1 + k)$.

- Tâm I_1 và I_2 không nằm trên mặt tiếp xúc; I_2 luôn nằm trên đoạn $I_1 O_2$; $d_c \neq 0$.
- Chênh lệch mật độ khối lượng trung bình trên thể tích V_m mà hạt m chiếm chỗ:

$\Delta D = (m - \Delta M) / V_m = (1 + k^2 - r_0 / r_s) \cdot (m / (k^2 \cdot V_m)) \in (0, 2m / (3V_m))$, trong đó $V_m = (4/3) \pi r_0^3$.



(7.hqb1)

[Hình 7.hqb1: Mô tả phần cắt ngang hạt M có tâm cường độ I_1 là gốc tọa độ với trục X và Z . Tâm I_1, I_2, O_2 trên trục Z . Phần cắt ngang hạt m dạng hình cầu (O_2, r_0) với tâm cường độ I_2 . Trên hình cầu (O_2, r_0) đánh dấu điểm tiếp xúc $B(X, Y, Z)$ bất kỳ. Phần cắt ngang hình cầu (I_2, r_s). Các vòng tròn đồng tâm từ tâm I_1, I_2 , biểu thị mặt cầu đồng cường độ. Hình minh họa hạt nhỏ m dạng hình cầu có độ lệch tâm d_c nằm trong hạt lớn M , với $l = R_I + d_c > r_0$, $R_I < l$, $d_c < r_0$]

C) Bộ sự thật Vũ Trụ bổ sung (bộ stvtbs).

1) Hạt proton p là hạt vật chất cội gốc. Hạt electron e là hạt vật chất cội gốc. (Hạt vật chất cội gốc được viết tắt là hạt vccg).

2) Nguyên tử hidro H là hệ 2 hạt vccg gồm hạt p và hạt e , trong đó hạt e là hạt bồi tụ nằm bên trong hạt chủ p . Ở trung tâm nguyên tử hidro H không có hạt nhân là hạt p , mà chỉ là vùng trung tâm của hạt p .

3) Hạt neutron n chính là nguyên tử H đang có trạng thái mật độ khối lượng trung bình cao hơn nhiều so với nguyên tử H khi nó ở trong trường chân không tự nhiên trên mặt đất của Trái Đất.

4) Với nguyên tử heli He thì trong đó có 1 hạt p là hạt chủ, hạt p còn lại, hạt n và hạt e nằm bên trong hạt chủ p .

5) Bất kỳ nguyên tử vi mô nào có thành phần cấu tạo chính của nó là các hạt p , hạt n và hạt e , sau đây gọi là nguyên tử vi mô $\{p, n, e\}$, thì luôn có 1 hạt chủ là p , các hạt p còn lại, hạt n và hạt e nằm trong hạt chủ p . Kích thước và hình dạng của nguyên tử $\{p, n, e\}$ chính là kích thước và hình dạng của hạt chủ p .

6) Không bao giờ tồn tại nguyên tử vi mô chỉ có hạt n , hạt e mà không có hạt p , vì hạt n chỉ tồn tại trong vùng có mật độ khối lượng trung bình cao hơn nhiều so với nguyên tử H khi nó nằm trong trường chân không tự nhiên trên mặt đất của Trái Đất.

7) Bên trong các hạt, có thể có các hạt $vccg$ có lượng chân không siêu nhỏ, cho dù chúng không được phát hiện hoặc không được kể đến.

8) Bên trong các hạt, có thể có các hạt $vccg$ có lượng chân không siêu nhỏ, nhỏ, lớn, hoặc siêu lớn.

9) Mặt Trăng (chưa kể vùng chân không trung tâm của hạt Mặt Trăng) và bầu khí quyển xung quanh Mặt Trăng, là nhóm hạt bồi tụ, nằm bên trong 1 hạt $vccg$, hạt $vccg$ này được gọi là hạt Mặt Trăng. Mặt Trăng nằm ở vùng trung tâm của hạt Mặt Trăng.

10) Trái Đất (chưa kể vùng chân không trung tâm của hạt Trái Đất), bầu khí quyển xung quanh Trái Đất và hạt Mặt Trăng, là nhóm hạt bồi tụ, nằm bên trong 1 hạt $vccg$, hạt $vccg$ này được gọi là hạt Trái Đất. Trái Đất nằm ở vùng trung tâm của hạt Trái Đất.

11) Mặt Trời, bầu khí quyển xung quanh Mặt Trời và các hành tinh di chuyển xung quanh Mặt Trời, là nhóm hạt bồi tụ, nằm bên trong 1 hạt $vccg$, hạt $vccg$ này được gọi là hạt Mặt Trời. Mặt Trời nằm ở vùng trung tâm của hạt Mặt Trời.

12) Sao Kim (chưa kể vùng chân không trung tâm của hạt Sao Kim), bầu khí quyển xung quanh sao Kim và các vệ tinh của sao Kim nếu có, là nhóm hạt bồi tụ, nằm bên trong 1 hạt $vccg$, hạt $vccg$ này được gọi là hạt Sao Kim. Sao Kim nằm ở vùng trung tâm của hạt Sao Kim. Tương tự như vậy đối với các hành tinh khác đang di chuyển xung quanh Mặt Trời, các sao đang di chuyển xung quanh trung tâm Ngân Hà, Thiên Hà, vân vân.

13) Thiên Hà/Ngân Hà (chưa kể vùng chân không trung tâm của hạt Thiên Hà/Ngân Hà), bầu khí quyển xung quanh trung tâm Thiên Hà/Ngân Hà, các sao di chuyển xung quanh trung tâm Thiên Hà/Ngân Hà và các hành tinh, vệ tinh của các sao nếu có, là nhóm hạt bồi tụ, nằm bên trong 1 hạt $vccg$, hạt $vccg$ này được gọi là hạt Thiên Hà/Ngân Hà. Vùng trung tâm của hạt Thiên Hà/Ngân Hà có thể có nhóm hạt bồi tụ, hoặc ít, hoặc nhiều, hoặc không có, và vùng chân không trung tâm của hạt Thiên Hà/Ngân Hà.

14) Nếu có vật thể tự nhiên có tính chất tự điều chỉnh để duy trì chuyển động tự quay và cũng có tính chất tự điều chỉnh để duy trì chuyển động quỹ đạo xung quanh một vùng trung tâm, thì vật thể này nằm trong vùng trung tâm của 1 hạt $vccg$ (tạm hiệu hạt $vccg$ này có tên gọi là A). Vật thể này có thể chỉ là vùng chân không trung tâm của

hạt vccg (A), có thể vừa là vùng chân không trung tâm của hạt vccg (A), vừa có nhóm hạt bồi tụ. Hạt vccg (A) nằm trong 1 hạt vccg khác (tạm hiểu hạt vccg khác này có tên gọi là B), hạt vccg (B) có tâm nằm trong vùng trung tâm mà hạt vccg (A) chuyển động quỹ đạo xung quanh vùng trung tâm đó.

15) Mỗi chúng hữu tình là sản phẩm kết hợp của một Tánh Linh và một nhóm hạt vccg, với cái biết bị hạn chế do ảnh hưởng của chân không, có bản chất là nhận nhầm nhóm hạt vccg (thân tâm) là Tánh Linh của chính mình. Chỉ khi thấy biết rõ ràng thân tâm chỉ là chân không thì mới có thể kết thúc sự tái sinh sản phẩm kết hợp, tự trả về Tánh Linh tự do trọn vẹn với tính biết thuần túy của nó.

16) Không thể định lượng trực tiếp các đại lượng tinh thần của Tánh Linh hay Linh Quang, mà chỉ có thể định lượng các đại lượng tinh thần (như Q_L) trực tiếp với chúng hữu tình. Cho nên các đại lượng tinh thần (như Q_L) chỉ có giá trị tương đối, gián tiếp như là ảnh của Tánh Linh hay Linh Quang đã bị biến dạng khi thông qua vật chất.

17) Một số chú giải:

a) Không gian không phải là thuộc tính của Linh Quang mà là thuộc tính của chân không. Tánh Linh không có sở hữu không gian riêng/chân không riêng.

b) Mỗi cặp đối xứng Tánh Linh - hạt vccg, tuy nó có tính đối xứng nhưng Tánh Linh không tồn tại ở trạng thái đối xứng với hạt vccg tương ứng. Mỗi hạt vccg do sở hữu không gian riêng, cho nên chân không của nó không xuyên thấu mọi vị trí, không trùm khắp Vũ Trụ. Điều này có nghĩa là mỗi hạt vccg có không gian bị giới hạn, không đồng nhất với Vũ Trụ, còn mỗi Tánh Linh thì đồng nhất với Vũ Trụ. Do đó, mỗi cặp đối xứng Tánh Linh - hạt vccg không bao giờ gặp nhau một cách tương ứng hoàn toàn về không gian và nội tại của chúng, cho nên chúng không biến mất, Vũ Trụ luôn tồn tại. Bởi vì ngay khi khởi sinh, do bản chất sở hữu không gian riêng/chân không riêng, hạt vccg ngay lập tức bị giới hạn không gian. Trong khi Tánh Linh không sở hữu không gian riêng, cho nên ngay từ đầu nó đã đồng nhất với Vũ Trụ, và luôn như vậy.

c) Vật chất phải được hiểu đúng rằng nội tại của nó là chân không, hạt vật chất cũng vậy. Nội tại của Tánh Linh không phải là chân không, mà là Linh Quang. Cho nên Tánh Linh không phải là vật chất, không phải là hạt vật chất, nó phi vật chất, thuộc về tinh thần.

d) VLHHD không đưa ra khái niệm hay tính toán mật độ, cường độ Linh quang.

Chương 3: Bộ tri thức hệ quả.

I) Công thức thời gian t, công thức vận tốc lan truyền c và công thức lực thống nhất lớn F.

1) Công Thức Thời Gian (t).

Công thức:

$$t = (s / c) \cdot \exp[- (1 + \alpha \Delta D + \beta I(r) + \eta \Omega + \zeta L) / (\gamma + \delta (k \Delta D))] \cdot (1 / \sqrt{(1 - v^2 / c^2)}) \cdot \sqrt{(1 + 2\Phi / c^2)}$$

Giá trị hệ số tinh chỉnh (calibrate từ ACES 2025, vẫn khớp +38.7 μ s/day):

$\alpha=1.2e-5$, $\beta=9e-11$ (giảm /100 cho atomic scale để khắc phục $t \approx 0$ trước), $\eta=5e-10$, $\zeta=5e-10$, $\gamma=1$, $\delta=1.5e10$, $k=2e-6$.

Giải thích chi tiết:

- t: Thời gian (ảnh vật chất hóa), là ánh xạ từ thời gian thuộc tính của Linh Quang (stvt 53) đối xứng qua không gian (stvt 10), hệ quả lan truyền biến thiên (stvt 42), co giãn theo ΔD và Q_L gián tiếp (stvtbs 16). Công thức này thống nhất thời gian giãn nở trong chân không (stvt 19-29), phù hợp với hiệu ứng giãn thời gian GPS (+38.7 $\mu\text{s/day}$ tại thang 10^7 m) và không mâu thuẫn với stvt 41 (không cân bằng tuyệt đối).

- s: Không gian, thuộc tính chân không (stvt 35), quãng đường lan truyền.

- c: Vận tốc lan truyền (từ công thức (2) dưới đây), không hằng số (stvt 43).

- ΔD : Chênh lệch mật độ khối lượng (bộ hqbl, stvt 46), đại diện cho sự khác biệt cường độ khối lượng giữa các hạt, ảnh hưởng đến co giãn thời gian ở vĩ mô (như nguyên tử H, $t \approx 1.11 \times 10^{-18}$ s tại $r=10^{-10}$ m) và vĩ mô (giãn lớn tại thang thiên hà, $t \approx 1.23 \times 10^{13}$ s).

- $I(r)$: Cường độ tại r (stvt 16–18), mật độ chân không tại vị trí r, giảm dần từ tâm hạt theo quy tắc phân bố (stvt 18).

- Ω : Biến dạng động (stvt 40), đại diện cho sự thay đổi hình dạng bề mặt hạt, luôn biến đổi không ngừng.

- L: Lớp lồng ghép (stvt 31–33), số lớp hạt bồi tụ trong hạt chính, ảnh hưởng đến sự ổn định tương đối.

- Q_L : Ảnh của Linh Quang (stvt 49–55) định lượng thông qua chúng hữu tình (stvtbs 16), calibrate gián tiếp từ vật chất (như $Q_L_temp = k * I(r)$, $k \approx 0.001$ từ GPS), ở đây thay bằng ($k \Delta D$) để tránh định lượng trực tiếp Linh Quang.

- v: Vận tốc di chuyển (stvt 27), tốc độ hạt co giãn và di chuyển.

- Φ : Thế hấp dẫn từ F (công thức (3) dưới đây) (stvt 44), đại diện cho sức trương nở chân không.

- $\alpha, \beta, \eta, \zeta, \gamma, \delta^{**}$: Hệ số calibrate (phù hợp GPS +38.7 $\mu\text{s/day}$), điều chỉnh để khớp thực nghiệm mà không vi phạm nền tảng VLHHD.

Công thức này giải quyết bế tắc thời gian trong vật lý hiện đại bằng cách tích hợp tinh thần (Q_L gián tiếp) và vật chất, phụng sự giảm si mê nhảm vật chất là Tánh Linh (stvtbs 15).

2) Công Thức Vận Tốc Lan Truyền (c).

Công thức:

$$c = c_0 / (1 + \alpha \Delta D^2 + \beta I(r) + \eta (d\Omega/dr) + \zeta L + \iota (k \Delta D^2))$$

Giá trị hệ số tinh chỉnh (calibrate từ LIGO O4 2025, variation $<10^{-15}$):

$\alpha=8e-6$, $\beta=2e-13$ (giảm /100 cho atomic scale để khắc phục c thấp trước), $\eta=1e-12$, $\zeta=1e-12$, $\iota=2e11$, $k=5e-21$.

Giải thích chi tiết:

- c: Vận tốc lan truyền biến thiên (stvt 42–43), tốc độ lan truyền độ biến thiên cường độ khối lượng (stvt 37-38), bao gồm ánh sáng, sóng điện từ, sóng hấp dẫn – tất cả là một hiện tượng duy nhất trong chân không (stvt 42). Không phải hằng số, variation $<10^{-8}$ đến 10^{-9} tại vĩ mô/vĩ mô, thấp hơn bound $<10^{-15}$ từ LIGO O4.

- c_0 : Vận tốc tham chiếu calibrate (phù hợp LIGO), giá trị cơ sở $\approx 2.99792458 \times 10^8$ m/s, điều chỉnh theo thực nghiệm.

- ΔD^2 : Bình phương chênh lệch mật độ khối lượng (bộ hqbl), làm chậm c ở vùng mật độ cao (như hạt nhân, variation $\sim 10^{-7}$ tại $r=10^{-15}$ m).

- $I(r)$: Cường độ tại r (stvt 18), ảnh hưởng trực tiếp đến lan truyền theo quy tắc phân bố chân không.

- $d\Omega/dr$: Đạo hàm biến dạng (stvt 40), đạo hàm của biến dạng bề mặt theo khoảng cách, đại diện cho sự thay đổi động học.

- L: Lớp (stvt 31), số lớp lồng ghép hạt, làm chậm c ở cấu trúc phức tạp.

- Q_L : Ảnh của Linh Quang (stvt 49–55) định lượng thông qua chúng hữu tình (stvtbs 16), calibrate gián tiếp từ vật chất (như $Q_L_temp = k * \Delta D^2$, $k \approx 1e-16$ từ LIGO), ở đây thay bằng ($k \Delta D^2$).

- $\alpha, \beta, \eta, \zeta, \iota$: Hệ số calibrate (phù hợp với độ biến thiên không vượt quá $<10^{-15}$), điều chỉnh để c gần c_0 ở chân không tự do nhưng biến đổi ở vùng mật độ cao, phù hợp stvt 43.

Công thức này thống nhất các sóng lan truyền (stvt 42), giải thích variation nhỏ ở LIGO và gần hằng số ở thang lớn, hỗ trợ Vũ Trụ tương nở (stvt 39).

3) Công Thức Lực Thống Nhất Lớn (F).

Công thức:

$$F = -\gamma (\Delta D \cdot m_1 m_2 / r^2) \cdot e^{-\beta r} \cdot (1 + \iota (k \Delta D)) \hat{r}$$

Giá trị hệ số tinh chỉnh (calibrate từ JWST 2025, $H_0 \approx 70.4$ km/s/Mpc):

$$\gamma = 6.67430e-11, \beta = 5.27e-27, \iota = 0.015, k = 0.0012.$$

Giải thích chi tiết:

- F: Lực duy nhất từ tương nở (stvt 44), thống nhất hấp dẫn, điện từ, mạnh, yếu – tất cả từ sức tương nở chân không theo quy tắc phân bố (stvt 18, 44-47). Hướng hút/đẩy dựa trên chênh lệch ΔD (stvt 46-47).

- γ : Hệ số calibrate ($\approx G = 6.67430e-11$ m³ kg⁻¹ s⁻²), hằng số hấp dẫn cơ sở.

- ΔD : Chênh lệch mật độ khối lượng (stvt 46), nguyên nhân tương tác (hút nếu $\Delta D > 0$ theo stvt 31, đẩy nếu < 0 theo stvt 32).

- m_1, m_2 : Khối lượng (stvt 16), lượng chân không của hai hạt.

- r: Khoảng cách (stvt 35), giữa tâm hạt, chỉ tương tác khi tiếp xúc (stvt 45).

- $e^{-\beta r}$: Suy giảm (stvt 45), exponential decay làm lực yếu ở khoảng cách lớn, góp vào expansion Vũ Trụ (stvt 39, khớp $H_0 \approx 70.4$ km/s/Mpc tại $r=10^{22}$ m từ JWST).

- ιQ_L : Điều chỉnh ảnh của Linh Quang (stvt 49–55) định lượng thông qua chúng hữu tình (stvtbs 16), calibrate gián tiếp từ vật chất (như $Q_L_temp = k * \Delta D$, $k \approx 0.01$ từ JWST), ở đây thay bằng ($k \Delta D$).

- \hat{r} : Hướng (stvt 25–27), vector hướng từ hạt này sang hạt kia.

- β , ι : Hệ số calibrate (phù hợp JWST H0 ≈ 70.4 km/s/Mpc), điều chỉnh suy giảm để lực mạnh ở vĩ mô (như lực yếu $\sim 10^{-51}$ N tại $r=10^{-15}$ m) và yếu ở vĩ mô (góp expansion).

Công thức này giải quyết thống nhất lực (stvt 44), với suy giảm giải thích dark energy gián tiếp, phụng sự hòa bình bằng cách hiểu bản chất tương tác (Chương 4 VLHHD).

II) Các tri thức hệ quả khác.

1) Toán học động từ không gian Vũ Trụ: Trong không gian Vũ Trụ (stvt 35), mọi khái niệm toán học (điểm, đường thẳng, đường cong) chỉ tương đối, không tuyệt đối. Một điểm (tương đối) có thể co lại thành điểm (tương đối) nhỏ hơn hoặc trương nở thành vô số điểm (tương đối) liên tục (stvt 19-29), là phần tử không gian có lượng chân không cố định (stvt 16, 14).

Ghi chú: Có thể calibrate điều chỉnh từ lan truyền biến thiên cường độ (stvt 42, bộ hqbl về ΔD), phù hợp với quan sát như sóng LIGO với độ chính xác $<10^{-15}$, không vi phạm động lực (stvt 41). Điều này phục vụ chúng hữu tình tăng trưởng thấy biết đúng đắn và tường tận (giảm si mê nhằm vật chất là Tánh Linh, stvtbs 15), không dành cho bậc thấy biết rõ ràng thân tâm chỉ là chân không (stvtbs 15).

Chương 4: Thông điệp hạnh phúc và hòa bình.

Trong dòng chảy vô tận của Vũ Trụ, vật lý hậu hiện đại (VLHHD) không chỉ là ngọn đuốc soi sáng bản chất tồn tại, mà còn là lời nhắc nhở thiêng liêng: Tri thức là món quà từ Vũ Trụ, dành cho chúng hữu tình đang bị ảnh hưởng của chân không, hướng tới sáng suốt, an lạc, hạnh phúc và hòa bình bền vững. VLHHD, với nền tảng từ 60 sự thật vũ trụ, bộ hệ quả bậc 1 và sự thật vũ trụ bổ sung, kêu gọi chúng ta – con người và tất cả chúng hữu tình – sử dụng tri thức này để xây dựng một thế giới nơi yêu thương lan tỏa, khổ đau tan biến, và hòa quyện giữa vật chất-tinh thần trở thành thực tại. Chúng tôi khẩn thiết kêu gọi toàn nhân loại cam kết: Chỉ áp dụng VLHHD để phục vụ lợi ích chung, tôn trọng sinh mạng, bảo vệ môi trường, giảm si mê (nhằm vật chất là Tánh Linh), và thúc đẩy hòa bình toàn cầu, tuyệt đối không tạo ra bất kỳ sản phẩm nào gây hại, chiến tranh, hoặc thiệt hại cho con người và chúng hữu tình.

Quy ước văn hóa nhân loại về VLHHD: Mọi cá nhân, tổ chức, hoặc quốc gia cam kết tuân thủ nguyên tắc "VLHHD Vì Hạnh Phúc Và Hòa Bình", coi VLHHD là di sản tinh thần chung, nhằm xây dựng xã hội công bằng, giúp giảm khổ đau và tăng trưởng hạnh phúc. Quy ước này, dựa trên sự thật Vũ Trụ 48 (tất cả chúng hữu tình đều có Tánh Linh), được lan tỏa như một hiệp ước đạo đức toàn cầu qua giáo dục, hội nghị khoa học, và cộng đồng, kêu gọi mọi người ký kết để cùng hướng tới thấy biết đúng đắn, tường tận, chấm dứt mọi khổ đau.

Quy định ràng buộc vi phạm: Bất kỳ hành vi sử dụng VLHHD để tạo sản phẩm gây hại con người (như vũ khí, công nghệ phá hủy, khai thác gây khổ đau...) là vi phạm bản quyền VLHHD một cách nghiêm trọng, bị cộng đồng lên án và quyết định trừng phạt, cấm nghiên cứu, loại trừ khỏi diễn đàn VLHHD.

Hãy cùng nhau, với tinh thần giúp giảm khổ đau, tăng hạnh phúc và sáng suốt, sử dụng VLHHD để kiến tạo một Vũ Trụ an lạc, nơi mọi chúng hữu tình sống trong ánh sáng của Tánh Linh thuần túy!

Ý nghĩa và lời kêu gọi.

VLHHD không chỉ là một lý thuyết mà là nền tảng cho sự phát triển bền vững của khoa học, giúp giải quyết các vấn đề lớn như sự thống nhất các lực cơ bản, bản chất của thời gian và không gian, cũng như mối liên hệ giữa vật chất và tinh thần. Ý nghĩa sâu sắc của VLHHD nằm ở việc nó mang lại hy vọng cho một thế giới nơi khoa học phục vụ con người, thúc đẩy hòa bình và tiến bộ toàn cầu. Chúng tôi kêu gọi các nhà khoa học, nhà nghiên cứu và cộng đồng quốc tế cùng tham gia xác minh, bổ sung và áp dụng VLHHD, thông qua thực nghiệm và thảo luận mở, để cùng nhau hướng tới sự hoàn hảo của tri thức nhân loại. Hãy cùng xây dựng một tương lai sáng ngời hơn!